

Số: /2025/NQ-HĐND

Lai Châu, ngày tháng năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác từ nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh trích hàng năm ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Lai Châu

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/11/2024;

Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm; Nghị định số 74/2019/NĐ-CP ngày 23/9/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và quỹ quốc gia về việc làm;

Căn cứ Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26/4/2022 của Chính phủ về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia phát

triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 100/2025/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội; Nghị định số 261/2025/NĐ-CP ngày 10/10/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội và Nghị định số 192/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị quyết số 201/2025/QH15 ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội thí điểm về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội;

Căn cứ Quyết định số 31/2007/QĐ-TTg ngày 05/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ gia đình sản xuất, kinh doanh tại vùng khó khăn;

Căn cứ Quyết định số 92/2009/QĐ-TTg ngày 08/7/2009 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với thương nhân hoạt động thương mại tại vùng khó khăn;

Căn cứ Quyết định số 17/2023/QĐ-TTg ngày 05/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quyết định số 31/2007/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2007 của thủ tướng chính phủ về tín dụng đối với hộ gia đình sản xuất, kinh doanh tại vùng khó khăn và quyết định số 92/2009/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2009 của thủ tướng chính phủ về tín dụng đối với thương nhân hoạt động thương mại tại vùng khó khăn;

Căn cứ Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên; Quyết định số 05/2022/QĐ-TTg ngày 23/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quyết định số [157/2007/QĐ-TTg](#) ngày 27 tháng 9 năm 2007 của thủ tướng chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên;

Căn cứ Quyết định số 15/2013/QĐ-TTg ngày 23/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ cận nghèo;

Căn cứ Quyết định số 750/QĐ-TTg ngày 01/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh giảm lãi suất đối với một số chương trình tín dụng chính sách tại Ngân hàng chính sách xã hội;

Căn cứ Quyết định số 28/2015/QĐ-TTg ngày 21/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ mới thoát nghèo;

Căn cứ Quyết định số 306/QĐ-TTg ngày 26/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh mức cho vay đối với thương nhân hoạt động thương mại tại vùng khó khăn;

Căn cứ Quyết định số 22/2023/QĐ-TTg ngày 17/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với người chấp hành xong án phạt tù;

Căn cứ Quyết định số 10/2024/QĐ-TTg ngày 15/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng thực hiện cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 12/2024/QĐ-TTg ngày 31/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho người có đất thu hồi;

Căn cứ Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08/02/2017 của Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác; Thông tư số 84/2025/TT-BTC ngày 19/8/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Xét Tờ trình số/TTr-UBND ngàytháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác từ nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh trích hàng năm ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Báo cáo thẩm tra số/BC-KTNS ngày tháng năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết Quy định mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác từ nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh trích hàng năm ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này Quy định mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác từ nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh trích hàng năm ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị, cá nhân liên quan đến việc quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh trích hàng năm ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Điều 3. Mức cho vay, lãi suất cho vay, thời hạn cho vay

1. Cho vay đối với hộ nghèo để mua sắm vật tư, thiết bị, giống cây trồng, vật nuôi, thanh toán các dịch vụ phục vụ sản xuất, kinh doanh; góp vốn thực hiện các dự án hợp tác sản xuất, kinh doanh được cấp có thẩm quyền phê duyệt; Giải quyết một phần nhu cầu thiết yếu về nhà ở, điện thắp sáng, nước

sách, học tập theo quy định tại Quyết định số 16/2003/QĐ-TTg ngày 22/01/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều lệ về tổ chức và hoạt động của ngân hàng chính sách xã hội.

a) Mức cho vay: Tối đa 100 triệu đồng/hộ.

b) Lãi suất cho vay: 6,6%/năm.

c) Thời hạn cho vay: Tối đa 120 tháng.

2. Cho vay đối với hộ cận nghèo để phục vụ sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Quyết định số 15/2013/QĐ-TTg ngày 23/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ cận nghèo.

a) Mức cho vay: Tối đa 100 triệu đồng/hộ.

b) Lãi suất cho vay: Bằng 120% lãi suất cho vay đối với hộ nghèo quy định tại điểm b, khoản 1 Điều này.

c) Thời hạn cho vay: Tối đa 120 tháng.

3. Cho vay đối với hộ mới thoát nghèo để phát triển sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Quyết định số 28/2015/QĐ-TTg ngày 21/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ mới thoát nghèo.

a) Mức cho vay: Tối đa 100 triệu đồng/hộ.

b) Lãi suất cho vay: Bằng 125% lãi suất cho vay đối với hộ nghèo quy định tại điểm b, khoản 1 Điều này.

c) Thời hạn cho vay: Tối đa 05 năm.

4. Cho vay đối với học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn để thanh toán tiền học phí; chi phí mua sắm sách vở, phương tiện học tập, chi phí ăn, ở, đi lại theo quy định tại Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên; được sửa đổi bổ sung bởi Quyết định số 05/2022/QĐ-TTg ngày 23/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

a) Mức cho vay: Tối đa 4 triệu đồng/tháng/học sinh, sinh viên.

b) Lãi suất cho vay: 6,6%/năm.

c) Thời hạn cho vay: Là khoảng thời gian được tính từ ngày đối tượng được vay vốn bắt đầu nhận vốn vay cho đến ngày trả hết nợ (gốc và lãi) được ghi trong hợp đồng tín dụng. Thời hạn cho vay bao gồm thời hạn phát tiền vay và thời hạn trả nợ.

5. Cho vay đối với người có đất bị thu hồi tham gia đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng, trung cấp, cao đẳng theo quy định tại Quyết định số 12/2024/QĐ-TTg ngày 31/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho người có đất thu hồi.

Mức cho vay, lãi suất cho vay, thời hạn cho vay: Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều này về tín dụng đối với học sinh, sinh viên.

6. Cho vay đối với người lao động thuộc hộ nghèo, hộ bị thu hồi đất

nông nghiệp và người lao động là người dân tộc thiểu số đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và quỹ quốc gia về việc làm, được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 74/2019/NĐ-CP ngày 23/9/2019 của Chính phủ.

a) Mức cho vay: Tối đa 100% chi phí đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng ký kết giữa người lao động và doanh nghiệp dịch vụ, tổ chức sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

b) Lãi suất cho vay: 6,6%/năm.

c) Thời hạn cho vay: Theo hợp đồng lao động không vượt quá thời hạn làm việc ở nước ngoài của người lao động ghi trong hợp đồng ký kết giữa người lao động và doanh nghiệp dịch vụ, tổ chức sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

7. Cho vay đối với người lao động tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm theo quy định tại Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và quỹ quốc gia về việc làm, được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 74/2019/NĐ-CP ngày 23/9/2019 của Chính phủ.

a) Mức cho vay: Tối đa 100 triệu đồng cho 01 người lao động.

b) Lãi suất cho vay: Bằng lãi suất cho vay đối với hộ cận nghèo quy định tại điểm b, khoản 2 Điều này. Đối với lao động là người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người khuyết tật lãi suất cho vay bằng 50% lãi suất đối với hộ cận nghèo quy định tại điểm b, khoản 2 Điều này.

c) Thời hạn cho vay: Tối đa 120 tháng.

8. Cho vay đối với hộ gia đình sản xuất, kinh doanh tại vùng khó khăn theo quy định tại Quyết định số 31/2007/QĐ-TTg ngày 05/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ gia đình sản xuất, kinh doanh tại vùng khó khăn, được sửa đổi bổ sung bởi Quyết định số 17/2023/QĐ-TTg ngày 05/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

a) Mức cho vay: Tối đa 100 triệu đồng/người vay vốn.

b) Lãi suất cho vay: 9%/năm.

c) Thời hạn cho vay: Được xác định theo các loại cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn. Thời hạn cho vay của từng dự án hoặc phương án sản xuất, kinh doanh do Ngân hàng Chính sách xã hội quyết định, phù hợp với mục đích sử dụng vốn vay, khả năng trả nợ của người vay vốn và chu kỳ sản xuất, kinh doanh của từng dự án hoặc phương án vay vốn.

9. Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù theo quy định tại Quyết định số 22/2023/QĐ-TTg ngày 17/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với người chấp hành xong án phạt tù.

a) Mức cho vay: Đối với vay vốn để đào tạo nghề, mức vốn cho vay tối đa là 04 triệu đồng/tháng/người chấp hành xong án phạt tù. Đối với vay vốn để sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm mức vốn cho vay tối đa là 100 triệu đồng/người chấp hành xong án phạt tù.

b) Lãi suất cho vay: Bằng lãi suất cho vay đối với hộ nghèo quy định tại điểm b, khoản 1 Điều này.

c) Thời hạn cho vay: Đối với vay vốn để đào tạo nghề, thời hạn cho vay là khoảng thời gian được tính từ ngày người chấp hành xong án phạt tù bắt đầu nhận vốn vay cho đến ngày trả hết nợ (gốc và lãi); thời hạn cho vay bao gồm thời hạn phát tiền vay và thời hạn trả nợ. Đối với vay vốn để sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm, thời hạn cho vay tối đa 120 tháng.

10. Cho vay đối với các đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 và khoản 8 Điều 76 Luật Nhà ở để xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở; cho vay đối với các đối tượng khoản 1, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 và khoản 8 Điều 76 của Luật Nhà ở để mua, thuê mua nhà ở xã hội theo quy định tại Nghị định số 100/2025/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội, được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 261/2024/NĐ-CP ngày 10/10/2025 của Chính phủ.

a) Mức cho vay: Trường hợp mua, thuê mua nhà ở xã hội thì mức vốn cho vay tối đa bằng 80% giá trị Hợp đồng mua, thuê mua nhà. Trường hợp xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở thì mức vốn cho vay tối đa bằng 70% giá trị dự toán hoặc phương án sử dụng vốn, tối đa không quá 01 tỷ đồng, có căn cứ suất vốn đầu tư xây dựng, đơn giá xây dựng nhà ở của cấp có thẩm quyền và không vượt quá 70% giá trị tài sản bảo đảm tiền vay.

b) Lãi suất cho vay: 5,4%/năm.

c) Thời hạn cho vay: Không quá 25 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên.

11. Cho vay để phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định tại Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26/4/2022 của Chính phủ về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2030, giai đoạn 1 từ năm 2021 đến năm 2025.

a) Cho vay đối với hộ nghèo dân tộc thiểu số; hộ nghèo dân tộc kinh cư trú hợp pháp ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng

bào dân tộc thiểu số và miền núi để trang trải chi phí để có đất ở: Mức cho vay tối đa 50 triệu đồng/hộ. Lãi suất cho vay bằng 3%/năm. Thời hạn cho vay tối đa là 15 năm.

b) Cho vay đối với hộ nghèo dân tộc thiểu số; hộ nghèo dân tộc kinh cư trú hợp pháp ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi để trang trải chi phí xây mới hoặc sửa chữa, cải tạo nhà ở: Mức cho vay tối đa 40 triệu đồng/hộ. Lãi suất cho vay bằng 3%/năm. Thời hạn cho vay tối đa là 15 năm.

c) Cho vay đối với hộ nghèo dân tộc thiểu số; hộ nghèo dân tộc kinh cư trú hợp pháp ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi để trang trải chi phí tạo quỹ đất sản xuất hoặc chi phí học nghề, chuyển đổi nghề: Mức cho vay đối với hỗ trợ sản xuất tối đa 77,5 triệu đồng/hộ; Mức cho vay chuyển đổi nghề tối đa bằng mức cho vay phục vụ sản xuất, kinh doanh đối với hộ nghèo được quy định trong từng thời kỳ; Mức cho vay chi phí học nghề tối đa bằng mức cho vay áp dụng đối với chính sách tín dụng học sinh, sinh viên quy định trong từng thời kỳ. Lãi suất cho vay bằng 50% lãi suất cho vay đối với hộ nghèo quy định tại điểm b, khoản 1 Điều này. Thời hạn cho vay tối đa là 10 năm.

d) Cho vay đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo để sản xuất kinh doanh theo chuỗi giá trị: Mức cho vay, thời hạn cho vay áp dụng theo chương trình tín dụng đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này. Lãi suất cho vay đối với hộ nghèo bằng 50% lãi suất cho vay sản xuất, kinh doanh đối với hộ nghèo quy định trong từng thời kỳ; Lãi suất cho vay hộ cận nghèo bằng 50% lãi suất cho vay sản xuất, kinh doanh đối với hộ cận nghèo quy định trong từng thời kỳ.

12. Cho vay đối với cá nhân hoạt động thương mại thường xuyên ở vùng khó khăn theo Quyết định số 92/2009/QĐ-TTg ngày 08/7/2009 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với thương nhân hoạt động thương mại tại vùng khó khăn, được sửa đổi bổ sung bởi Quyết định số 307/QĐ-TTg ngày 26/02/2016 và Quyết định số 17/2023/QĐ-TTg ngày 05/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

a) Mức cho vay: Tối đa 100 triệu đồng/cá nhân.

b) Lãi suất cho vay: 9%/năm.

c) Thời hạn cho vay: Tối đa không quá 05 năm.

13. Cho vay đối với hộ gia đình (Bao gồm cả hộ gia đình cư trú tại phường Tân Phong, phường Đoàn Kết) để xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo hoặc sửa chữa công trình cấp nước, công trình vệ sinh hộ gia đình theo quy định tại Quyết định số 10/2024/QĐ-TTg ngày 15/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng thực hiện cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

a) Mức cho vay: Tối đa là 25 triệu đồng/01 loại công trình/khách hàng. Khách hàng được vay vốn để đầu tư mới, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa 02 loại công trình nước và vệ sinh môi trường hộ gia đình nhưng tổng dư nợ mỗi loại công trình không vượt quá mức cho vay tối đa của mỗi loại công trình.

b) Lãi suất cho vay: 9%/năm.

c) Thời hạn cho vay: Tối đa 05 năm.

14. Cho vay đối với người sau cai nghiện ma túy từ đủ 15 tuổi trở lên đã hoàn thành cai nghiện ma túy tự nguyện, cai nghiện ma túy bắt buộc hoặc người đã kết thúc điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế theo quy định.

a) Mức cho vay: Đối với vay vốn để đào tạo nghề ngắn hạn, mức cho vay tối đa bằng mức cho vay quy định tại điểm a khoản 4 Điều này sau khi loại trừ các khoản hỗ trợ đào tạo nghề nghiệp (nếu có) theo xác nhận của cơ sở đào tạo. Đối với vay vốn để sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm, mức cho vay tối đa là 200.000.000 đồng/người sau cai nghiện ma túy. Trường hợp người sau cai nghiện ma túy (trực tiếp đứng tên vay vốn hoặc vay vốn thông qua hộ gia đình) đang có dư nợ chương trình cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm hoặc các chương trình cho vay cá nhân khác có mục đích sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm tại Ngân hàng Chính sách xã hội thì tổng dư nợ của chương trình cho vay đối với người sau cai nghiện ma túy và các chương trình có mục đích sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm không vượt quá mức cho vay tối đa 200.000.000 đồng.

b) Lãi suất cho vay: Bằng lãi suất cho vay quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

c) Thời hạn cho vay: Đối với vay vốn để đào tạo nghề ngắn hạn, thời hạn cho vay là khoảng thời gian được tính từ ngày người vay bắt đầu nhận vốn vay cho đến ngày trả hết nợ (gốc và lãi). Thời hạn cho vay bao gồm thời hạn phát tiền vay và thời hạn trả nợ; Thời hạn phát tiền vay là khoảng thời gian tính từ ngày người vay nhận món vay đầu tiên cho đến ngày người sau cai nghiện ma túy kết thúc khoá học nghề, kể cả thời gian người sau cai nghiện ma túy được các cơ sở giáo dục nghề nghiệp cho phép nghỉ học có thời hạn và được bảo lưu kết quả học nghề (nếu có); Thời hạn trả nợ tối đa bằng 02 lần thời hạn phát tiền vay. Đối với vay vốn để sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm: Thời hạn cho vay tối đa 60 tháng.

15. Cho vay đối với hộ gia đình, cá nhân vay vốn để phát triển du lịch cộng đồng.

a) Mức cho vay: Tối đa 200 triệu đồng/hộ gia đình, cá nhân có dự án hoặc phương án phát triển du lịch cộng đồng được Ủy ban nhân dân xã nơi thực hiện dự án hoặc phương án phát triển du lịch cộng đồng xác nhận.

b) Lãi suất cho vay: Bằng lãi suất cho vay đối với hộ cận nghèo quy định tại điểm b, khoản 2 Điều này.

c) Thời hạn cho vay: Tối đa 10 năm.

16. Trường hợp mức cho vay, lãi suất cho vay và thời hạn cho vay của các chương trình tín dụng chính sách từ nguồn vốn Trung ương có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) so với các quy định trong Nghị quyết này: Áp dụng mức cho vay, lãi suất cho vay và thời hạn cho vay theo quy định hiện hành của Trung ương.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh trích hàng năm uỷ thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Lai Châu.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết áp dụng thực hiện trên địa bàn tỉnh Lai Châu từ ngày 01/01/2026.

2. Trường hợp văn bản được dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng các văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung thay thế đó.

3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết đảm bảo đúng đối tượng, đúng chính sách, đúng quy định; chỉ đạo Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh thực hiện cho vay đối với từng đối tượng theo từng chương trình tín dụng, bảo đảm đúng quy định về quy trình, điều kiện, thủ tục cho vay trong hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội.

4. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết.

5. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Lai Châu và các tổ chức chính trị - xã hội phối hợp tuyên truyền, vận động tạo sự đồng thuận trong Nhân dân và tham gia giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khóa XV, kỳ họp thứ ba mươi ba thông qua ngày ... tháng 12 năm 2025.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục KTVB và Quản lý XLVPHC (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND Tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Thường trực UBND Tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- Công báo tỉnh; Báo Lai Châu;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh (để đăng tải);
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

